

CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam (HSX: VPD)

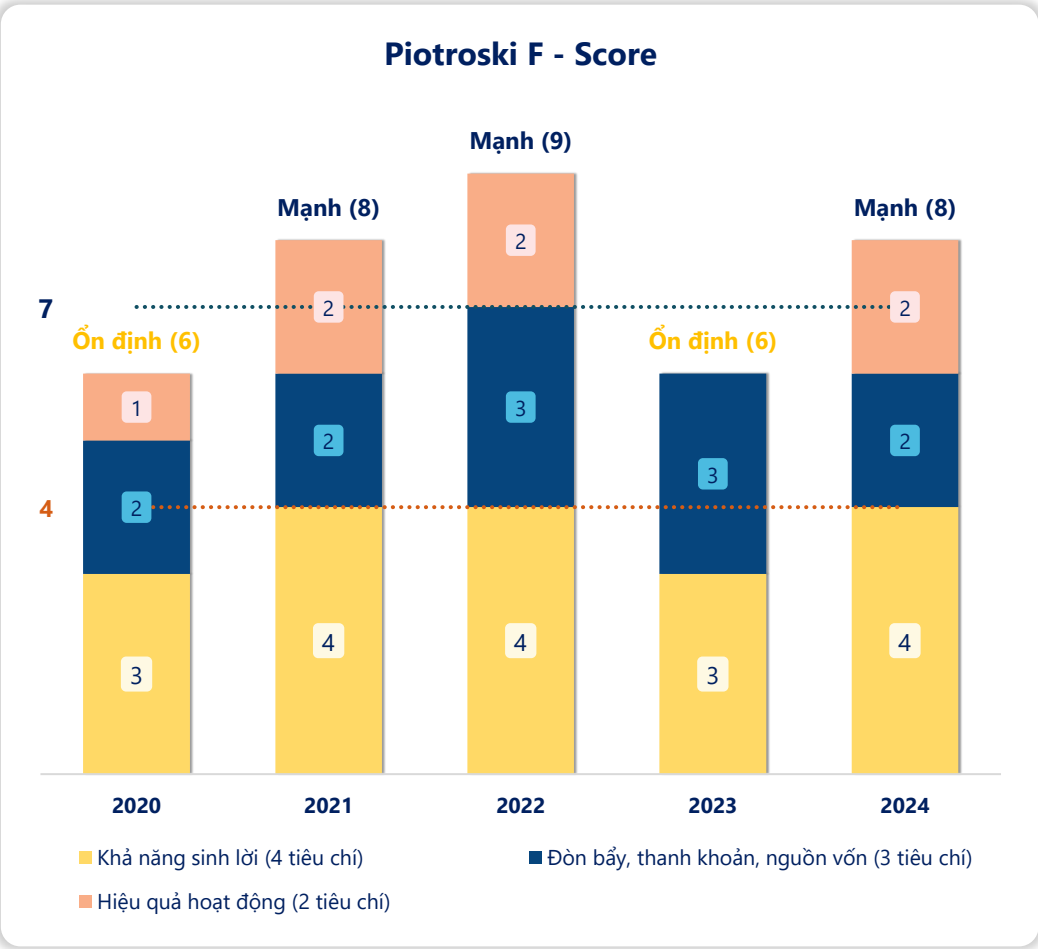
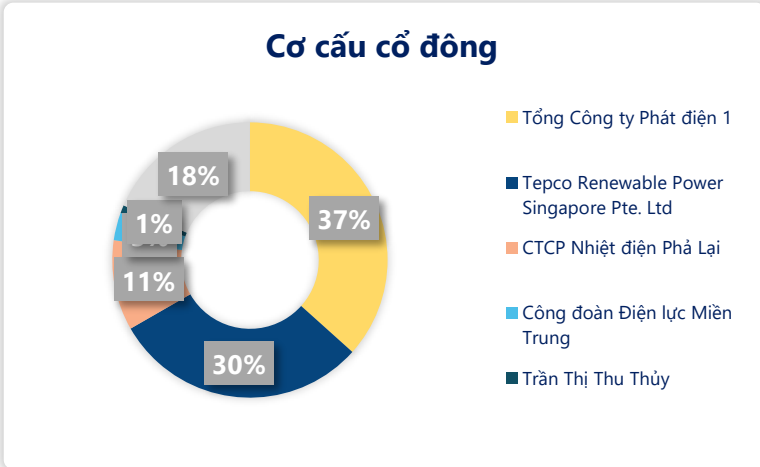
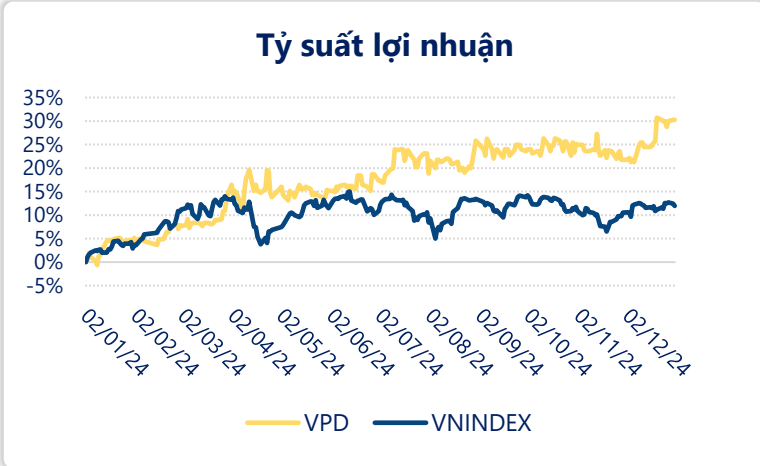
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	26,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	5.4%	8.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
586	YoY
tỷ VNĐ	▲ 44.0
	▲ 8.2%

LN sau thuế	2024
212	YoY
tỷ VNĐ	▲ 22.0
	▲ 11.4%

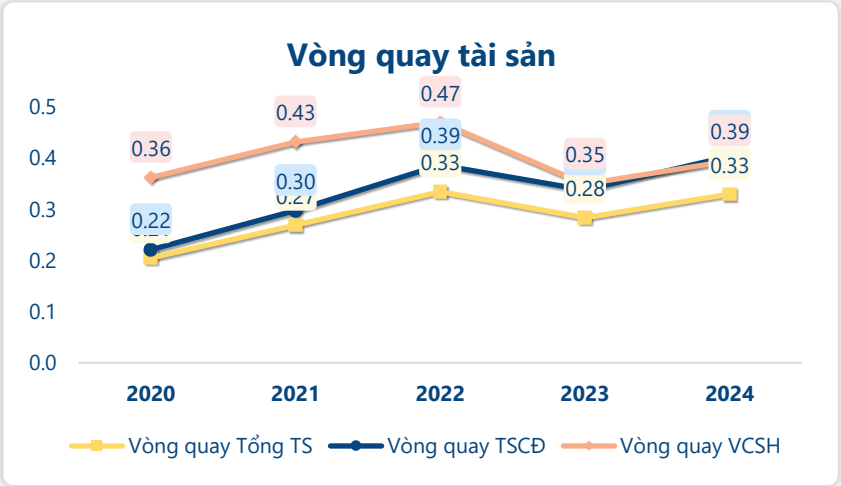
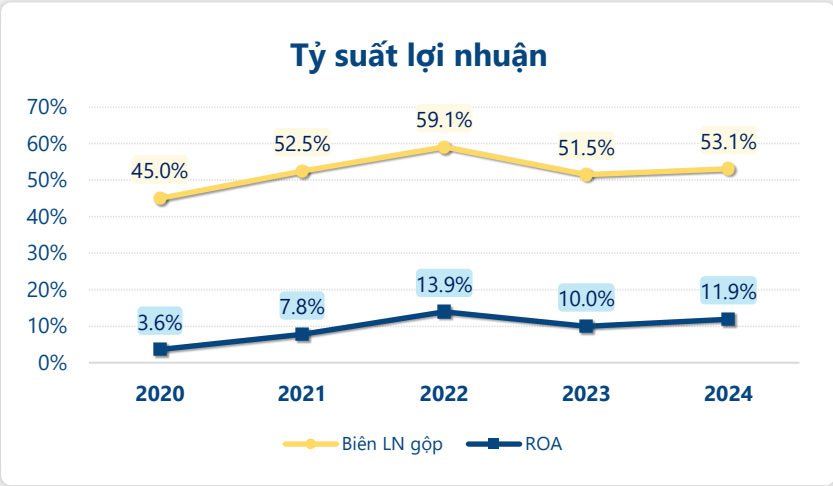
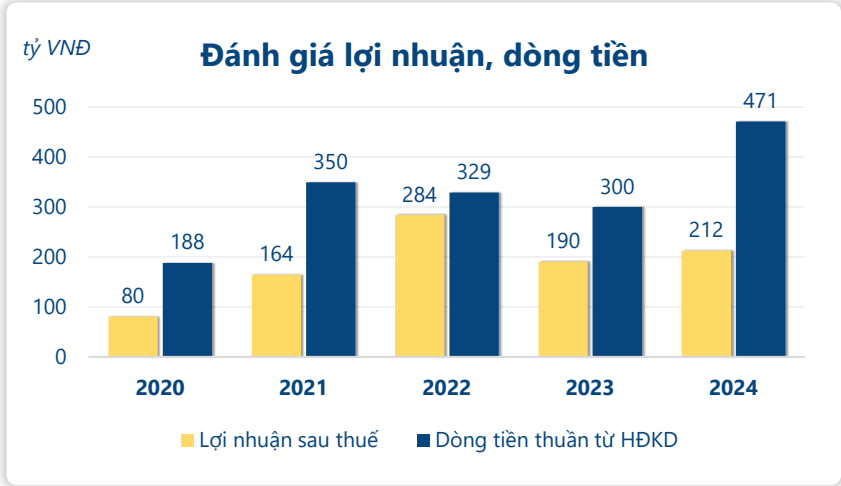


Năm 2024, F-Score của VPD đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

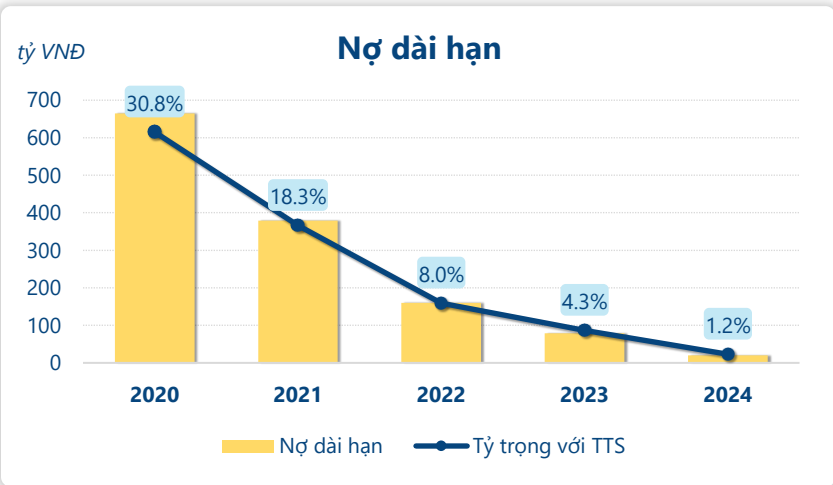
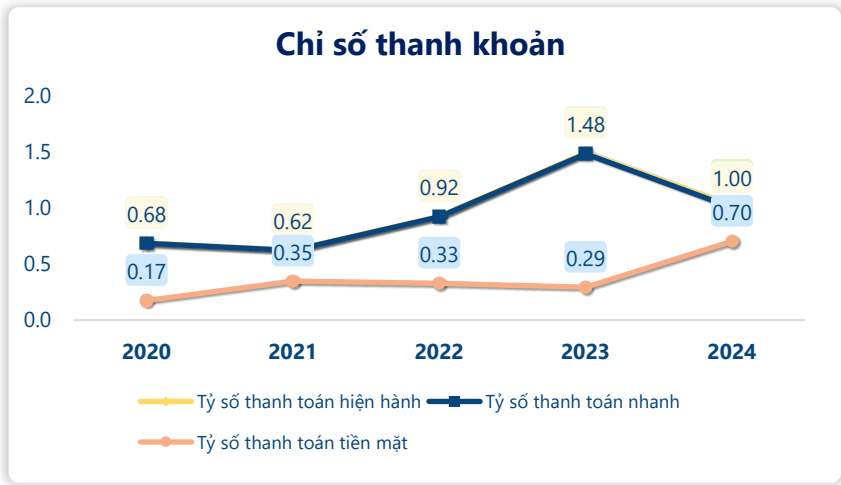
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam (HSX: VPD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VPD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,734	1,817	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	319	253	25.8%
Tiền và tương đương tiền	221	49.7	345%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	94.2	202	-53.4%
Hàng tồn kho	2.84	1.35	111%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.18	184%
Tài sản dài hạn	1,415	1,563	-9.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,377	1,525	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.85	2.55	51.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.95	1.95	0.0%
Tài sản dài hạn khác	32.2	33.7	-4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	331	249	33.1%
Nợ ngắn hạn	313	170	84.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.6	89.2	-32.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.7	9.65	52.2%
Nợ dài hạn	18.2	78.8	-76.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.2	78.8	-76.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,403	1,568	-10.5%
Vốn chủ sở hữu	1,403	1,568	-10.5%
Vốn điều lệ	1,066	1,066	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	455	569	681	542	586
Giá vốn hàng bán	250	270	279	263	275
Lợi nhuận gộp	205	298	403	279	311
Doanh thu HĐTC	1.73	1.70	2.26	1.57	2.66
Chi phí TC	82.9	69.2	48.6	25.1	10.9
Chi phí lãi vay	81.5	67.1	47.0	24.0	9.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	29.5	34.6	37.5	36.8	43.9
LN thuần từ HĐKD	94.3	196	319	219	259
Lợi nhuận khác	-0.50	-4.00	11.4	1.20	6.88
LN trước thuế	93.8	192	330	220	266
Lợi nhuận sau thuế	80.4	164	284	190	212
LNST của CĐ cty mẹ	80.4	164	284	190	212

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	188	350	329	300	471
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.62	-20.8	-4.11	-3.91	-1.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-195	-255	-335	-350	-298
Tiền đầu kỳ	52.6	39.9	113	103	49.7
Lưu chuyển tiền thuần	-12.7	73.5	-10.3	-53.4	172
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	39.9	113	103	49.7	221